



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI





khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
ĐỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG BIÊN TẬP:

ĐINH VĂN SƠN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ Fax: 024.37643228

☐ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

☐ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

☐ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ Nộp lưu chiếu: 10/2025

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremenr (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Ngọc Diễm và Đinh Văn Sơn** - Tích hợp Kế toán Quản trị và Tài chính thông qua Hệ thống ERP: Bằng chứng thực nghiệm về tác động đến Năng lực Ra quyết định tại HEIs và SMEs Việt Nam. *Mã số: 206.1Bacc.11* 3

Incorporating Management and Finance Accounting through ERP Systems: Empirical Evidence of the Influence on Decision-Making Capacity in HEIs and SMEs in Vietnam

- 2. Phạm Minh Đạt và Nguyễn Ngọc Minh** - Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch theo định hướng bền vững tại Thủ đô Hà Nội. *Mã số: 206.1TrEM.11* 18

Factors Affecting State Management of Tourism towards Sustainable Development in Hanoi Capital

- 3. Lê Phương Nam và Nguyễn Văn Song** - Phân tích phi tuyến tính mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, công nghiệp chế biến và độ mở thị trường quốc gia với chất lượng môi trường tại Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm từ mô hình ARDL và hồi quy ngưỡng. *Mã số: 206.1OMIs.11* 29

A Nonlinear Analysis of the Relationship between Economic Growth, Manufacturing Industry and Trade Openness with Environmental Quality in Vietnam: Empirical Evidence from ARDL and Threshold Regression Models

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Thị Bảo Châu, Nguyễn Minh Cảnh và Khuru Ngọc Huyền** - Công nghệ du lịch thông minh và hành vi du khách: Nghiên cứu về giá trị cảm nhận, sự hài lòng và ý định tái viếng thăm Cần Thơ. *Mã số: 206.2TRMg.21* 45

Smart Tourism Technology and Tourist Behavior: A Study on Perceived Value, Satisfaction, and Revisit Intention in Can Tho

- 5. Đào Minh Ngọc và Bùi Thị Hồng Việt** - Ảnh hưởng của các thuộc tính Hồi giáo tới ý định lựa chọn nhà hàng Halal tại Hà Nội của khách du lịch Hồi giáo. **Mã số: 206.2Badm.21** 57

The Impact of Islamic Attributes on Muslim Tourists' Behavioral Intention to Choose Halal Restaurants in Hanoi

- 6. Đặng Nguyễn Anh Thư, Đào Quốc Toàn và Đặng Vũ Thắng** - Tác động của ESG lên ý định mua hàng: Phân tích vai trò của sự khác biệt thế hệ. **Mã số: 206. 2BMkt.21** 69

The Impact of ESG on Purchase Intention: Generational Differences as a Moderator

- 7. Nguyễn Viết Lâm** - Marketing nội dung tại các doanh nghiệp Việt Nam: thực trạng và giải pháp. **Mã số: 206.2BMkt.21** 81

Content Marketing in Vietnamese Enterprises: Current Situation and Solutions.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Lê Mạnh Hùng** - Tác động của chính sách công tới phát triển giảng viên đại học bền vững: Từ thực tiễn Thành phố Hà Nội. **Mã số: 206.3OMIs.31** 92

The Impact of Public Policy on the Sustainable Development of University Faculty: Empirical Evidence from Hanoi City

- 9. Phan Vĩnh An** - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết giữa cơ sở giáo dục và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch khu vực Nam Trung Bộ. **Mã số: 206.3HRMg.31** 103

Analysis of Factors Influencing the Linkages between Vocational Schools and Enterprises in Tourism Workforce Training in the South Central Coast of Vietnam

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LIÊN KẾT GIỮA CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH KHU VỰC NAM TRUNG BỘ

Phan Vĩnh An

Trường CĐ Công nghệ - Năng lượng Khánh Hoà

Email: anvinh197@gmail.com

Ngày nhận: 10/02/2025

Ngày nhận lại: 24/04/2025

Ngày duyệt đăng: 28/04/2025

Sự phát triển nhanh của ngành Du lịch tại Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam đặt ra nhu cầu cấp bách về nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp du lịch giữ vai trò then chốt. Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố quyết định mức độ liên kết, thông qua việc xây dựng và kiểm định mô hình dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và lý thuyết hành động hợp lý (TRA); đồng thời tích hợp các yếu tố đặc thù. Phương pháp hỗn hợp được áp dụng, gồm nghiên cứu định tính để phát triển thang đo và khảo sát định lượng với các nghề và doanh nghiệp du lịch. Dữ liệu được phân tích bằng PLS-SEM và kiểm định đa nhóm (MGA). Kết quả cho thấy niềm tin, hỗ trợ liên kết và sự tương đồng văn hóa là những yếu tố dự báo quan trọng cho cả hai nhóm, trong khi chuẩn mực xã hội và thái độ liên kết có tác động mạnh hơn ở doanh nghiệp. Nghiên cứu đóng góp lý thuyết bằng cách mở rộng ứng dụng các mô hình hành vi, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách giúp các bên xây dựng chiến lược phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả liên kết đào tạo và phát triển nhân lực du lịch bền vững.

Từ khóa: Liên kết trường nghề - doanh nghiệp, Nguồn nhân lực du lịch, Giáo dục nghề nghiệp, Doanh nghiệp du lịch, Duyên hải Nam Trung Bộ.

JEL Classifications: I25; J24; L83.

DOI: 10.54404/JTS.2025.206V.09

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, du lịch đã và đang trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Nguyễn Văn Anh & Trần Thị Bình, 2021). Đặc biệt, Duyên hải Nam Trung Bộ với lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa đang nổi lên như một điểm đến hấp dẫn, thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước. Tuy nhiên, để phát triển bền vững, ngành Du lịch tại khu vực này đòi hỏi một lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường dịch vụ du lịch hiện đại (World Tourism Organization - UNWTO., 2020).

Trong thực tế, sự liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và doanh nghiệp du lịch được coi là yếu tố then chốt nhằm gắn kết đào tạo với nhu cầu thị trường lao động (OECD, 2019). Liên kết này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn góp phần giảm thiểu tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” vốn đang phổ biến tại nhiều địa phương (Phạm Văn Cường & Lê Thị Diễm, 2020). Mặc dù vậy, tại các điểm đến du lịch mới nổi của Nam Trung Bộ, mức độ hợp tác giữa trường nghề và doanh nghiệp vẫn còn hạn chế, chủ yếu mang tính hình thức, thiếu cơ chế phối hợp bền vững và chia sẻ lợi ích rõ ràng.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu và yêu cầu thực tiễn nêu trên, bài báo tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ liên kết giữa trường nghề và doanh nghiệp

trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ. Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết vốn nhân lực và các mô hình hành vi tổ chức, nghiên cứu kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm nhằm góp phần định hướng chính sách; đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả liên kết đào tạo giữa các bên liên quan.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Liên kết giữa trường nghề và doanh nghiệp

Liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp được hiểu là một quá trình hợp tác mang tính chiến lược, trong đó hai bên cùng tham gia thiết kế, triển khai và đánh giá các hoạt động đào tạo nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa kỹ năng được trang bị trong nhà trường với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động (OECD, 2019). Theo quan điểm của UNESCO (2016), đây là mối quan hệ hợp tác đôi bên cùng có lợi: trường nghề nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc tiếp cận công nghệ và yêu cầu thực tiễn, còn doanh nghiệp được thụ hưởng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp và thái độ làm việc phù hợp.

Ở góc độ kinh tế học lao động, liên kết này là một cơ chế quan trọng để chuyển đổi vốn nhân lực tiềm năng thành năng lực thực tế, góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của ngành kinh tế liên quan (Becker, G. S., 1993; International Labour Organization (ILO), 2020). Các hình thức liên kết phổ biến bao gồm: doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức thực tập tại chỗ, mô hình “đặt hàng đào tạo”, hay hợp tác nghiên cứu - chuyển giao công nghệ (Nguyễn Văn Anh & Trần Thị Bình, 2021).

Trong phạm vi bài báo có thể khái quát rằng liên kết trường nghề - doanh nghiệp là sự hợp tác thể chế hóa, dựa trên nguyên tắc chia sẻ trách nhiệm và lợi ích, nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cả hệ thống giáo dục nghề nghiệp và thị trường lao động.

2.1.2. Đào tạo nguồn nhân lực du lịch

Đào tạo nguồn nhân lực du lịch được hiểu là quá trình tổ chức, trang bị và phát triển hệ thống kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ làm việc cho người học nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành Du lịch trong từng giai đoạn

phát triển (Nguyễn Văn Anh & Trần Thị Bình, 2021). Theo quan điểm của Tổ chức Du lịch Thế giới, đây là một bộ phận của chính sách phát triển nhân lực, hướng tới mục tiêu cung ứng lao động có chất lượng, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường du lịch toàn cầu (UNWTO., 2020).

Từ góc độ quản trị nhân lực, đào tạo nguồn nhân lực du lịch là một hình thức đầu tư vào vốn nhân lực (human capital investment), qua đó chuyển đổi kiến thức tiềm năng thành năng lực thực tế, giúp nâng cao năng suất lao động và tính cạnh tranh của ngành du lịch (Baum, T., 1999; Becker, G. S., 1993). Ngoài ra, đào tạo nhân lực du lịch không chỉ tập trung vào kỹ năng chuyên môn như hướng dẫn, quản trị khách sạn, lễ hành, mà còn chú trọng năng lực ngoại ngữ, kỹ năng mềm và thái độ phục vụ - những yếu tố quyết định trải nghiệm của khách (ILO, 2020; Richardson, S., 2009).

Trong phạm vi bài báo thì đào tạo nguồn nhân lực du lịch được hiểu là quá trình tổng hợp nhằm tạo ra lực lượng lao động có trình độ, chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp phù hợp, bảo đảm cung ứng cho sự phát triển bền vững của ngành Du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.1.3. Khái niệm trường nghề (Giáo dục nghề nghiệp)

Theo khoản 1, Điều 3 của Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014: “Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên”.

Theo Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014, cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: (i) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; (ii) Trường trung cấp; (iii) Trường cao đẳng.

2.2. Lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu này được xây dựng dựa trên sự kết hợp của một số lý thuyết nền tảng để giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết giữa trường nghề và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch. Các lý thuyết chính bao gồm:

Lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB): TPB là một lý thuyết tâm lý xã hội được phát triển bởi Ajzen (1991) để giải thích và dự đoán hành vi của con người. Lý thuyết này cho rằng ý định thực hiện một hành vi cụ thể được xác định bởi ba yếu tố chính: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh nghiên cứu này, TPB được sử dụng để giải thích ý định của trường nghề và doanh nghiệp trong việc tham gia vào các hoạt động liên kết (Ajzen, I., 1991).

Lý thuyết hành động hợp lý (theory of reasoned action - TRA): TRA là một lý thuyết tiên thân của TPB, tập trung vào mối quan hệ giữa thái độ, chuẩn mực chủ quan và ý định hành vi. TRA cho rằng hành vi của một cá nhân được xác định bởi ý định của người đó và ý định này lại được xác định bởi thái độ của người đó đối với hành vi và chuẩn mực chủ quan (những gì người khác nghĩ rằng họ nên làm) (Fishbein, M. & Ajzen, I., 1975).

Lý thuyết về các yếu tố đặc thù của liên kết: Bên cạnh các lý thuyết hành vi, nghiên cứu cũng xem xét các yếu tố đặc thù có ảnh hưởng quan trọng đến liên kết giữa trường nghề và doanh nghiệp, bao gồm niềm tin, rào cản, hỗ trợ, tương đồng văn hóa và giá trị và

lợi thế cạnh tranh (ILO, 2020; OECD, 2019; UNESCO., 2016).

2.3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

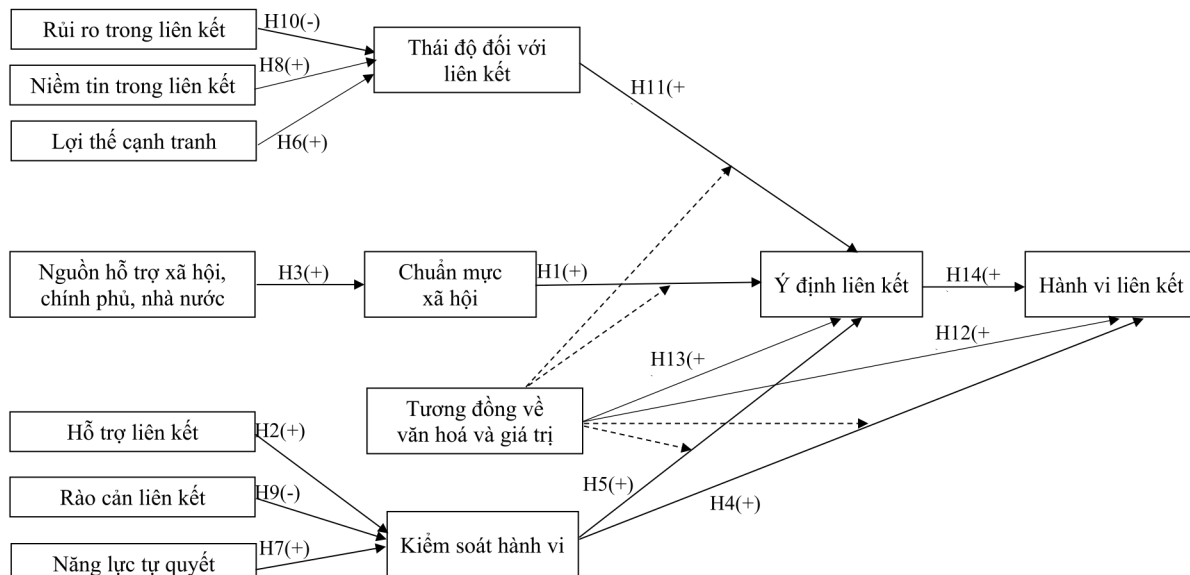
Xuất phát từ tổng thuật lý thuyết và thực tiễn đã xác định ở trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình nghiên cứu đề xuất trong nghiên cứu này bao gồm các giả thuyết chính sau:

H1: Ảnh hưởng của Chuẩn mực xã hội (CMXH) đến Ý định liên kết (YDLK): Giả thuyết này cho rằng nhận thức về áp lực và kỳ vọng từ cộng đồng, chính phủ và các bên liên quan khác có ảnh hưởng tích cực đến ý định của trường nghề và doanh nghiệp trong việc tham gia vào các hoạt động liên kết.

H2: Ảnh hưởng của Hỗ trợ liên kết (HTLK) đến Kiểm soát hành vi (KSHV): Giả thuyết này cho rằng sự hỗ trợ từ lãnh đạo, chính phủ và các tổ chức liên quan sẽ tăng cường nhận thức của trường nghề và doanh nghiệp về khả năng kiểm soát các hoạt động liên kết.

H3: Ảnh hưởng của Nguồn hỗ trợ xã hội, chính sách của Chính phủ, Nhà nước (HTXH) đến Chuẩn mực xã hội (CMXH): Giả thuyết này cho rằng các chính sách và chương trình hỗ trợ từ chính phủ và xã hội sẽ tạo ra các chuẩn mực xã hội tích cực, khuyến khích liên kết giữa trường nghề và doanh nghiệp.



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

H4: Ảnh hưởng của Kiểm soát hành vi (KSHV) đến Hành vi liên kết (HVLK): Giả thuyết này cho rằng nhận thức về khả năng kiểm soát các hoạt động liên kết sẽ thúc đẩy trường nghề và doanh nghiệp tham gia vào các hành vi liên kết thực tế.

H5: Ảnh hưởng của Kiểm soát hành vi (KSHV) đến Ý định liên kết (YDLK): Giả thuyết này cho rằng nhận thức về khả năng kiểm soát các hoạt động liên kết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định của trường nghề và doanh nghiệp trong việc tham gia vào các hoạt động này.

H6: Ảnh hưởng của Lợi thế cạnh tranh (LTCT) đến Thái độ đối với liên kết (TDLK): Giả thuyết này cho rằng nhận thức về lợi ích và lợi thế cạnh tranh mà liên kết có thể mang lại sẽ hình thành thái độ tích cực đối với liên kết.

H7: Ảnh hưởng của Năng lực tự quyết (NLQT) đến Kiểm soát hành vi (KSHV): Giả thuyết này cho rằng năng lực tự quyết của lãnh đạo trường nghề và doanh nghiệp sẽ tăng cường nhận thức về khả năng kiểm soát các hoạt động liên kết.

H8: Ảnh hưởng của Niềm tin trọng liên kết (NTLK) đến Thái độ đối với liên kết (TDLK): Giả thuyết này cho rằng niềm tin vào đối tác và kỳ vọng về sự hợp tác hiệu quả sẽ hình thành thái độ tích cực đối với liên kết.

H9: Ảnh hưởng của Rào cản trong liên kết (RCLK) đến Kiểm soát hành vi (KSHV): Giả thuyết này cho rằng nhận thức về các rào cản có thể làm giảm nhận thức về khả năng kiểm soát các hoạt động liên kết.

H10: Ảnh hưởng của Rủi ro trong liên kết (RRLK) đến Thái độ đối với liên kết (TDLK): Giả thuyết này cho rằng nhận thức về các rủi ro tiềm ẩn có thể hình thành thái độ tiêu cực đối với liên kết.

H11: Ảnh hưởng của Thái độ đối với liên kết (TDLK) đến Ý định liên kết (YDLK): Giả thuyết này cho rằng thái độ tích cực đối với liên kết sẽ thúc đẩy ý định tham gia vào các hoạt động liên kết.

H12: Ảnh hưởng của Tương đồng về văn hoá và giá trị (TDVHGT) đến Hành vi liên kết (HVLK): Giả thuyết này cho rằng sự tương đồng về văn hóa và giá trị giữa trường nghề và doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào các hành vi liên kết.

H13: Ảnh hưởng của Tương đồng về văn hoá và giá trị (TDVHGT) đến Ý định liên kết (YDLK): Giả thuyết này cho rằng sự tương đồng về văn hóa và giá trị sẽ thúc đẩy ý định của trường nghề và doanh nghiệp trong việc tham gia vào các hoạt động liên kết.

H14: Ảnh hưởng của Ý định liên kết (YDLK) đến Hành vi liên kết (HVLK): Giả thuyết này cho rằng ý định mạnh mẽ trong việc tham gia vào các hoạt động liên kết sẽ dẫn đến hành vi liên kết thực tế.

Mô hình nghiên cứu đề xuất mối quan hệ giữa các yếu tố này và được kiểm định bằng dữ liệu thu thập từ các trường nghề và doanh nghiệp du lịch ở khu vực Nam Trung Bộ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu tổng quan

Nghiên cứu định tính: Giai đoạn đầu của nghiên cứu tập trung vào việc khám phá và làm rõ các khái niệm, xây dựng thang đo và phát triển mô hình nghiên cứu. Các phương pháp định tính như phỏng vấn sâu các chuyên gia và thảo luận nhóm được sử dụng để thu thập dữ liệu.

Nghiên cứu định lượng: Giai đoạn tiếp theo sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định các giả thuyết đã được phát triển từ giai đoạn định tính. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi và phân tích bằng các kỹ thuật thống kê phù hợp.

3.2. Quy trình và kỹ thuật phân tích dữ liệu

3.2.1. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ các trường nghề và doanh nghiệp du lịch ở khu vực Nam Trung Bộ thông qua khảo sát bằng bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên kết quả của giai đoạn nghiên cứu định tính và các thang đo đã được xác nhận trong các nghiên cứu trước đây.

3.2.2. Xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập được kiểm tra, làm sạch và mã hóa để chuẩn bị cho quá trình phân tích. Các mẫu không hợp lệ hoặc thiếu thông tin quan trọng sẽ bị loại bỏ.

3.2.3. Phân tích độ tin cậy và giá trị

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR). Giá trị hội tụ được đánh giá bằng hệ số phương sai trung bình trích (Average Variance Extracted - AVE) và giá trị phân biệt được đánh giá bằng phương pháp so sánh hệ số căn bậc hai

của AVE với các hệ số tương quan giữa các biến tiềm ẩn.

3.2.4. Phân tích mô hình cấu trúc

Mô hình cấu trúc được phân tích bằng phương pháp mô hình hóa phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling - PLS-SEM) với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS 4.0.

3.3. Mô hình hóa phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM)

PLS-SEM là một kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc mạnh mẽ, đặc biệt phù hợp với các nghiên cứu khám phá và kiểm định lý thuyết trong các bối cảnh phức tạp (Hair et al., 2017). Nghiên cứu này sử dụng PLS-SEM vì một số lý do chính:

Khả năng xử lý mô hình phức tạp: Mô hình nghiên cứu bao gồm nhiều biến tiềm ẩn và mối quan hệ phức tạp và PLS-SEM có khả năng xử lý hiệu quả các mô hình như vậy.

Tối đa hóa phương sai giải thích: Mục tiêu của nghiên cứu là giải thích phương sai của các biến phụ thuộc và PLS-SEM được thiết kế để tối đa hóa R^2 của các biến phụ thuộc.

Yêu cầu về cỡ mẫu: PLS-SEM có thể cho kết quả tốt với cỡ mẫu nhỏ hơn so với các phương pháp mô hình hóa phương trình cấu trúc dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM).

3.4. So sánh đa nhóm

Một đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là so sánh kết quả giữa hai nhóm đối tượng: trường nghề và doanh nghiệp. Phân tích so sánh đa nhóm (Multi-Group Analysis - MGA) được thực hiện để xác định xem có sự khác biệt đáng kể nào trong mối quan hệ giữa các biến giữa hai nhóm hay không. Phương pháp Bootstrap được sử dụng để đánh giá ý nghĩa thống kê của các khác biệt này. Việc so sánh đa nhóm cho phép hiểu rõ hơn về sự khác biệt trong nhận thức và hành vi của trường nghề và doanh nghiệp, từ đó đưa ra các khuyến nghị phù hợp cho từng nhóm.

Bảng 1: Loại hình trường học

TT	Loại hình trường	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
1	Công lập	17	89,5	4	6	7
2	Tư nhân	2	10,5	2	-	-
Tổng		19	100	6	6	7

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS 26.0)

3.5. Cỡ mẫu và đối tượng khảo sát và thang đo

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là các trường nghề và doanh nghiệp du lịch tại Nam Trung Bộ. Cỡ mẫu được xác định dựa trên các khuyến nghị về cỡ mẫu tối thiểu cho phân tích PLS-SEM (Hair et al., 2011) và đảm bảo tính đại diện cho các tỉnh trong khu vực nghiên cứu.

Các biến trong nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert 7 điểm, từ “Hoàn toàn không đồng ý” đến “Hoàn toàn đồng ý”. Thang đo 7 điểm được lựa chọn để tăng độ nhạy và cho phép người tham gia thể hiện mức độ đồng ý/không đồng ý một cách chi tiết hơn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Tổng số 258 phiếu điều tra được gửi đến các trường đại học, cao đẳng, trung cấp tại 04 tỉnh: Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận và Ninh Thuận với số phiếu trả lời nhận lại là 258 phiếu đạt tỷ lệ 100%. Sau quá trình kiểm tra, làm sạch dữ liệu còn lại 209 phiếu đạt tỷ lệ 81% số phiếu thu về. Kết quả thông tin mẫu điều tra được trình bày như sau:

Theo kết quả khảo sát về loại hình trường học thì số lượng trường công lập chiếm tỉ lệ đa số 89,5%, tương đương 17 trường (trong đó: Đại học 4 trường, Cao đẳng 6 trường, Trung cấp 7 trường); Trường học do tư nhân thành lập là 2 trường (Đại học 2 trường), chiếm tỷ lệ 10,5%.

Có 11 trường học tại tỉnh Khánh Hòa được phát phiếu khảo sát (trong đó: Đại học 3 trường, Cao đẳng 2 trường, Trung cấp 6 trường), chiếm tỉ lệ 57,9%; Phú Yên có 3 trường tham gia khảo sát (Đại học 1 trường, Cao đẳng 2 trường), chiếm tỉ lệ 15,8%; Ninh Thuận 2 trường (Đại học 1 trường, Cao đẳng 1 trường), chiếm tỉ lệ 10,5% và Bình Thuận 3 trường (Đại học 1 trường, Cao đẳng 1 trường, Trung cấp 1 trường), chiếm tỉ lệ 15,8%.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 2: Số lượng các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp được khảo sát tại các tỉnh

Tỉnh (Tên cũ trước sáp nhập)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
Khánh Hoà	11	57,9	3	2	6
Phú Yên	3	15,8	1	2	
Ninh Thuận	2	10,5	1	1	
Bình Thuận	3	15,8	1	1	1
Tổng	19	100	6	6	7

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS 26.0)

Bảng 3 cho thấy lãnh đạo nhà trường tham gia trả lời phiếu khảo sát chiếm tỉ lệ khá cao 24 người chiếm tỷ lệ 11,5% và chiếm tỷ lệ cao thứ hai trong các nhóm vị trí công tác được khảo sát là nhóm Cán bộ phòng hợp tác, phòng Đào tạo chiếm tỷ lệ 21,5% tương đương 45 người.

Trưởng/Phó phòng Hợp tác chiếm tỷ lệ 7,2% (15 người).

4.2. Kết quả phân tích dữ liệu từ trường đại học, cao đẳng

Nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu thu thập từ nhóm đối tượng khảo sát là các trường đại học, cao đẳng, trung cấp có đào tạo ngành

Bảng 3: Vị trí công tác các đối tượng được tham gia khảo sát tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp

TT	Vị trí công tác	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lãnh đạo nhà trường (Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng)	24	11,5
2	Trưởng/Phó Khoa/Trung tâm/BM du lịch	33	15,8
3	Trưởng/Phó phòng Đào tạo	18	8,6
4	Trưởng/Phó phòng Hợp tác	15	7,2
5	Cán bộ phòng hợp tác, phòng Đào tạo	45	21,5
6	Giáo viên Khoa/Tổ bộ môn du lịch	74	35,4
Tổng		209	100

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS 26.0)

Có thể nói đây là hai nhóm vị trí công tác có ảnh hưởng lớn nhất, có tính chất quyết định đến công tác đào tạo nguồn nhân lực của nhà trường, đặc biệt là nguồn nhân lực du lịch. Bởi vì, những người trong hai nhóm vị trí công tác này là những người mà quyết định của họ đưa ra ảnh hưởng đến mối liên kết giữa doanh nghiệp du lịch và nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực. Các nhóm vị trí công tác còn lại như: nhóm Giáo viên Khoa/Tổ bộ môn du lịch 74 người chiếm tỉ lệ cao nhất 35,4%; nhóm Trưởng/Phó Khoa/Trung tâm/BM du lịch là 33 người, chiếm tỉ lệ 15,8%; nhóm Trưởng/Phó phòng Đào tạo chiếm tỷ lệ 8,6% (18 người); nhóm

du lịch tại Nam Trung Bộ. Phương pháp Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được áp dụng thông qua phần mềm SmartPLS 4.0 để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc trong từng mẫu dữ liệu độc lập.

4.2.1. Đánh giá mô hình đo lường

Dữ liệu được thu thập từ 258 bảng hỏi của các trường, tác giả tiến hành sàng lọc loại bỏ các bảng hỏi không chất lượng, kết quả thu được 209 bảng hỏi đảm bảo độ tin cậy để đưa vào đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu tạo trên phần mềm SmartPLS. Dưới đây là kết quả phân tích độ tin cậy, độ giá trị hội tụ của thang đo.

Bảng 4: Các chỉ số đánh giá mô hình đo lường từ dữ liệu của các trường

Các biến quan sát của thang đo	Hệ số tải ngoài (Outer Loadings)	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích (AVE)
1. Hành vi liên kết (HVLK)		0,906	0,906	0,780
HVLK1	0,899			
HVLK2	0,863			
HVLK3	0,871			
HVLK4	0,900			
2. Ý định liên kết (YDLK)		0,896	0,900	0,829
YDLK1	0,928			
YDLK2	0,866			
YDLK3	0,936			
3. Thái độ liên kết (TDLK)		0,879	0,881	0,807
TDLK1	0,917			
TDLK2	0,842			
TDLK3	0,932			
4. Chuẩn mực xã hội (CMXH)		0,828	0,856	0,747
CMXH1	0,752			
CMXH2	0,915			
CMXH3	0,915			
5. Kiểm soát hành vi (KSHV)		0,909	0,911	0,846
KSHV1	0,886			
KSHV2	0,931			
KSHV3	0,942			
6. Niềm tin liên kết (NTLK)		0,911	0,933	0,848
NTLK1	0,869			
NTLK2	0,951			
NTLK3	0,940			
7. Năng lực tự quyết (NLTQ)		0,866	0,897	0,787
NLTQ1	0,913			
NLTQ2	0,919			
NLTQ3	0,826			
8. Rào cản trong liên kết (RCLK)		0,910	0,924	0,847
RCLK1	0,913			
RCLK2	0,932			
RCLK3	0,915			
9. Sự hỗ trợ trong liên kết (HTLK)		0,926	0,930	0,820
HTLK1	0,928			
HTLK2	0,919			
HTLK3	0,933			
HTLK4	0,839			
10. Lợi thế cạnh tranh (LTCT)		0,922	0,923	0,866
LTCT1	0,907			
LTCT2	0,943			
LTCT3	0,942			

Các biến quan sát của thang đo	Hệ số tải ngoài (Outer Loadings)	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích (AVE)
11. Nguồn hỗ trợ của xã hội, chính sách của Chính phủ, Nhà nước (HTXH)		0,917	0,946	0,799
HTXH1	0,928			
HTXH2	0,821			
HTXH3	0,906			
HTXH4	0,916			
12. Rủi ro trong liên kết (RRLK)		0,908	0,911	0,844
RRLK1	0,924			
RRLK2	0,927			
RRLK3	0,905			
13. Sự tương đồng về văn hóa và giá trị (TDVHGT)		0,870	0,872	0,793
TDVHGT1	0,887			
TDVHGT2	0,893			
TDVHGT3	0,891			

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS 26.0)

Kết quả Bảng 4 cho thấy tất cả các thang đo trong nghiên cứu này đều đạt yêu cầu về độ tin cậy nội tại với giá trị Cronbach's Alpha và CR đều lớn hơn ngưỡng 0,7. Ngoài ra, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải ngoài lớn hơn ngưỡng 0,7, chứng tỏ các biến quan sát có mối liên hệ mạnh mẽ và giải thích tốt phương sai của biến tiềm ẩn tương ứng. Đồng thời, tất cả các thang đo đều có giá trị AVE lớn hơn ngưỡng 0,5. Điều này chứng tỏ thang đo của nghiên cứu đạt độ tin cậy và độ giá trị hội tụ.

Kết quả kiểm định bootstrap 10.000 mẫu con (phụ lục 4) cho thấy các giá trị HTMT của tất cả cặp cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình đều nhỏ hơn 0,85. Trong đó, giá trị HTMT cao nhất là 0,775 (cặp TDLK <-> LTCT), giá trị này vẫn nhỏ hơn 0,85. Như vậy, có thể khẳng định rằng tất cả các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu đối với dữ liệu trường học đều đạt yêu cầu về độ giá trị phân biệt theo tiêu chí được Sarstedt và cộng sự (2019), cũng như Hair và cộng sự (2021) khuyến nghị. Điều này cung cấp bằng chứng mạnh mẽ rằng các khái niệm lý thuyết được đại diện bởi các cấu trúc này là khác biệt và

có thể phân biệt được về mặt thực nghiệm, tạo cơ sở đáng tin cậy cho việc phân tích và diễn giải các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc đối với dữ liệu được khảo sát từ trường học.

4.2.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

a. Đánh giá hệ số VIF

Tương tự như dữ liệu doanh nghiệp, kết quả từ Phụ lục 2.2 cho thấy tất cả các giá trị VIF của các biến tiềm lượng trong mô hình cấu trúc đối với bộ dữ liệu thu thập từ các trường đại học, cao đẳng cũng đều nằm dưới ngưỡng 3,3. Giá trị VIF cao nhất là 2,046 (LTCT khi tiềm lượng cho TDLK), các giá trị VIF còn lại đều thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 3,3. Điều này chứng tỏ rằng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm lượng trong mô hình cấu trúc cũng không phải là vấn đề nghiêm trọng đối với bộ dữ liệu từ trường học.

b. Kiểm định các giả thuyết (mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp và điều tiết)

Mô hình cấu trúc được đánh giá dựa trên ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn, độ lớn tác động (f^2), và năng lực giải thích (R^2 và $PLSPredict$). Ý nghĩa thống kê của hệ số đường dẫn được xác định dựa trên khoảng tin

Bảng 5: Kiểm định các giả thuyết về các mối quan hệ trong mô hình (từ dữ liệu của các trường)

Kiểm định các giả thuyết	Hệ số đường dẫn (β)	Độ lệch chuẩn	Giá trị p	Khoảng tin cậy Bootstrapping	Kết luận
H1: CMXH $\rightarrow$ YDLK	0,256	0,085	0,003	[0,084; 0,415]	Chấp nhận
H2: HTLK $\rightarrow$ KSHV	0,369	0,084	0,000	[0,195; 0,524]	Chấp nhận
H3: HTXH $\rightarrow$ CMXH	0,490	0,069	0,000	[0,339; 0,610]	Chấp nhận
H4: KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,354	0,161	0,028	[0,063; 0,632]	Chấp nhận
H5: KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,340	0,109	0,002	[0,141; 0,569]	Chấp nhận
H6: LTCT $\rightarrow$ TDLK	0,431	0,107	0,000	[0,221; 0,633]	Chấp nhận
H7: NLTQ $\rightarrow$ KSHV	0,195	0,085	0,022	[0,042; 0,375]	Chấp nhận
H8: NTLK $\rightarrow$ TDLK	0,262	0,100	0,009	[0,075; 0,465]	Chấp nhận
H9: RCLK $\rightarrow$ KSHV	- 0,209	0,077	0,006	[0,059; 0,358]	Chấp nhận
H10: RRLK $\rightarrow$ TDLK	- 0,202	0,071	0,004	[0,063; 0,341]	Chấp nhận
H11: TDLK $\rightarrow$ YDLK	0,232	0,066	0,000	[0,102; 0,360]	Chấp nhận
H12: TDVHGT $\rightarrow$ HVLK	0,147	0,075	0,049	[0,004; 0,289]	Chấp nhận
H13: TDVHGT $\rightarrow$ YDLK	0,193	0,053	0,000	[0,091; 0,298]	Chấp nhận
H14: YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,395	0,146	0,007	[0,125; 0,672]	Chấp nhận
H15: TDLK $\rightarrow$ YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,092	0,043	0,033	[0,027; 0,193]	Chấp nhận
H16: HTXH $\rightarrow$ CMXH $\rightarrow$ YDLK	0,125	0,043	0,004	[0,045; 0,217]	Chấp nhận
H17: HTLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,130	0,061	0,032	[0,032; 0,271]	Chấp nhận
H18: NLTQ $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,066	0,028	0,019	[0,021; 0,136]	Chấp nhận
H19: LTCT $\rightarrow$ TDLK $\rightarrow$ YDLK	0,100	0,033	0,003	[0,045; 0,179]	Chấp nhận
H20: NLTQ $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,069	0,059	0,240	[0,005; 0,225]	Theo giá trị p thì bác bỏ, nhưng theo khoảng tin cậy bootstrap thì chấp nhận
H21: NTLK $\rightarrow$ TDLK $\rightarrow$ YDLK	0,061	0,035	0,079	[0,013; 0,150]	
H22: CMXH $\rightarrow$ YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,101	0,045	0,026	[0,033; 0,218]	Chấp nhận
H23: KSHV $\rightarrow$ YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,135	0,082	0,101	[0,034; 0,336]	Theo giá trị p thì bác bỏ, nhưng theo khoảng tin cậy bootstrap thì chấp nhận
H24: HTLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,125	0,056	0,025	[0,045; 0,264]	Chấp nhận
H25: RCLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,074	0,034	0,029	[0,022; 0,161]	Chấp nhận
H26: RCLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,071	0,042	0,093	[0,013; 0,177]	Theo giá trị p thì bác bỏ, nhưng theo khoảng tin cậy bootstrap thì chấp nhận
H27: TDVHGTxKSHV $\rightarrow$ HVLK	-0,064	0,084	0,442	[-0,222; 0,092]	Bác bỏ
H28: TDVHGTxKSHV $\rightarrow$ YDLK	0,021	0,077	0,780	[-0,138; 0,154]	Bác bỏ
H29: TDVHGTxTDLK $\rightarrow$ YDLK	0,034	0,076	0,654	[-0,112; 0,189]	Bác bỏ
H30: TDVHGTxCMXH $\rightarrow$ YDLK	-0,082	0,084	0,330	[-0,248; 0,079]	Bác bỏ
R²	HVLK = 0,583; YDLK = 0,551				

(Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả)

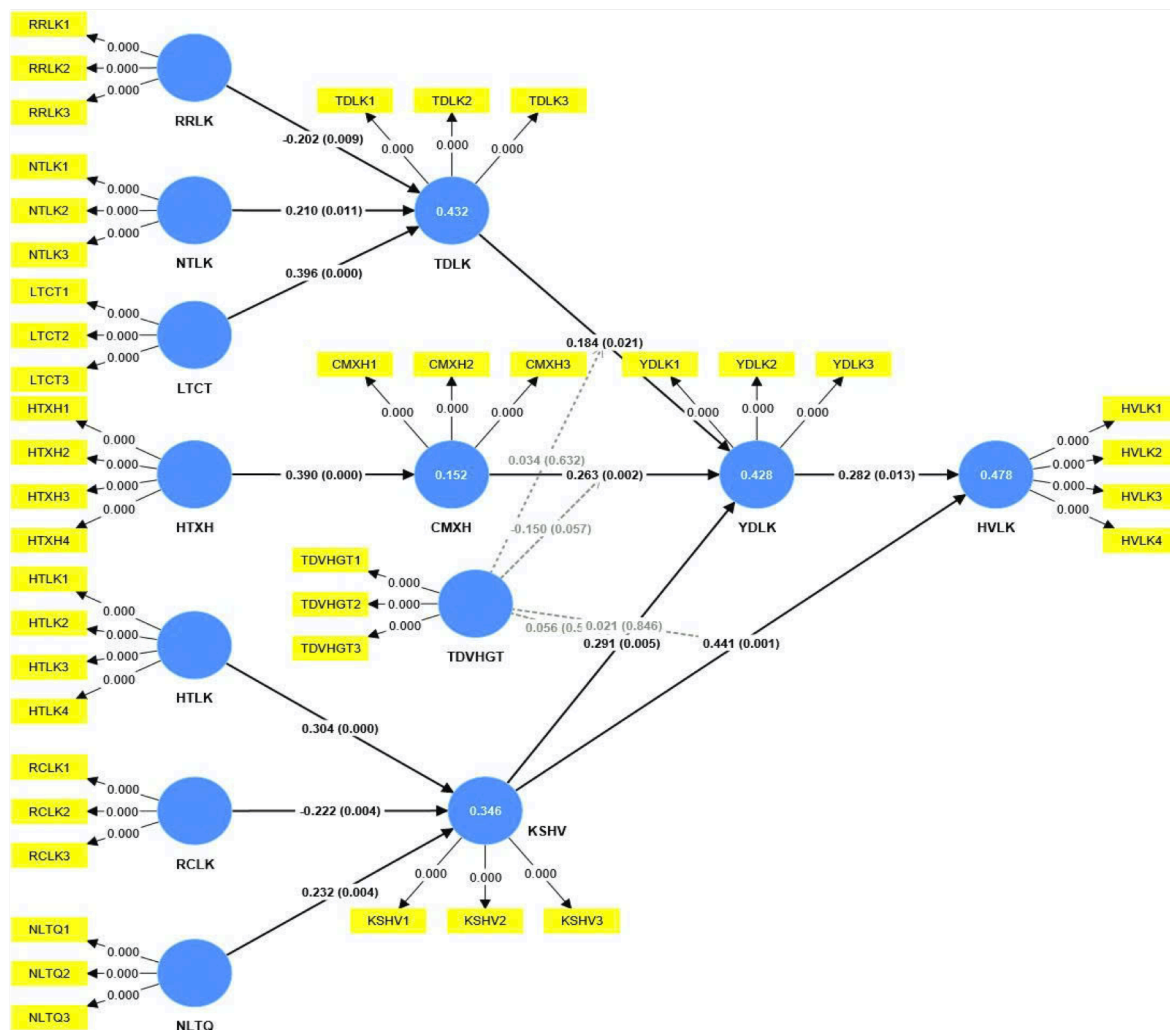
Ý KIẾN TRAO ĐỔI

cây bootstrap 95% theo khuyến nghị của Sarstedt và cộng sự (2019); mỗi quan hệ được coi là có ý nghĩa nếu khoảng tin cậy này không chứa giá trị 0. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc từ dữ liệu trường học được trình bày chi tiết trong Bảng 5 ở trên và Hình 2 dưới đây.

Kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ trực tiếp

Bảng 5 chỉ ra rằng toàn bộ 14/14 giả thuyết về tác động trực tiếp đều có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định các mối liên hệ nền tảng

được đề xuất trong mô hình lý thuyết đều được xác thực trong bối cảnh các trường học. Các yếu tố như Chuẩn mực xã hội (CMXH), Hỗ trợ liên kết (HTLK), Lợi thế cạnh tranh (LTCT) và Sự tương đồng văn hóa - giá trị (TDVHGT)... đều được chứng minh là các tiền tố quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến các biến phụ thuộc tương ứng. Cụ thể, các yếu tố Chuẩn mực xã hội (CMXH) ($H1: \beta = 0,256$); Sự hỗ trợ trong liên kết (HTLK) ($H2: \beta = 0,369$); Nguồn hỗ trợ xã



(Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả)

Hình 2: Kết quả phân tích tác động của các yếu tố trong mô hình từ dữ liệu các trường đại học, cao đẳng

hội (HTXH) (H3: $\beta = 0,490$); Kiểm soát hành vi (KSHV) (H4: $\beta = 0,354$); Lợi thế cạnh tranh (LTCT) (H6: $\beta = 0,431$); Năng lực tự quyết (NLTK) (H7: $\beta = 0,195$); Niềm tin liên kết (NTLK) (H8: $\beta = 0,262$); Rào cản trong liên kết (RCLK) (H9: $\beta = 0,209$); Rủi ro liên kết (RRLK) (H10: $\beta = 0,202$); Thái độ liên kết (TDLK) (H11: $\beta = 0,232$); Sự tương đồng văn hóa - giá trị (TDVHGT) (H12: $\beta = 0,147$ và H13: $\beta = 0,193$) và Ý định liên kết (YDLK) (H14: $\beta = 0,395$) đều cho thấy tác động trực tiếp tích cực và có ý nghĩa thống kê đến các cấu trúc đích tương ứng.

Kiểm định các giả thuyết về vai trò trung gian

Kiểm định vai trò trung gian cho thấy một kết quả đáng chú ý: toàn bộ 12/12 giả thuyết về tác động gián tiếp cũng đều có ý nghĩa thống kê. Một số trường hợp như H20, H21, H23 và H26 có giá trị p lớn hơn 0,05; điều này có thể gây ra sự phân vân nếu chỉ dựa vào tiêu chí p-value. Tuy nhiên, khoảng tin cậy bootstrap của chúng đều không chứa giá trị 0. Điều này phù hợp với khuyến nghị phương pháp luận, vốn ưu tiên khoảng tin cậy bootstrap do nó không yêu cầu giả định về tính đối xứng của phân phối hệ số, một đặc điểm thường gặp trong các mẫu tái lập. Ví dụ, H23 (KSHV $\rightarrow$ YDLK $\rightarrow$ HVLK) có p = 0,101, nhưng khoảng tin cậy [0,034; 0,336] đã cung cấp bằng chứng đủ mạnh để chấp nhận giả thuyết. Việc tất cả các tác động gián tiếp đều có ý nghĩa thống kê cho thấy các cơ chế và con đường mà các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc thông qua các biến trung gian đã được mô hình nắm bắt một cách hiệu quả.

Kiểm định các giả thuyết về vai trò điều tiết

Ngược lại với các tác động trực tiếp và gián tiếp, phân tích cho thấy vai trò điều tiết của Sự tương đồng văn hóa - giá trị (TDVHGT) không được dữ liệu ủng hộ. Cả 4 giả thuyết (từ H27 đến H30) đều bị bác bỏ, với các giá trị p rất cao và khoảng tin cậy đều

chứa giá trị 0. Kết quả này chỉ ra rằng, trong mẫu dữ liệu của các trường học, mức độ tương đồng về văn hóa và giá trị không làm thay đổi một cách có ý nghĩa (tức không làm tăng cường hay suy yếu) các mối quan hệ được giả định. Phát hiện này, khi kết hợp với kết quả ở phần tác động trực tiếp, cho thấy vai trò của TDVHGT trong mô hình này là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp, thay vì là một yếu tố điều tiết bối cảnh.

d. Đánh giá chất lượng mô hình

Kết quả Bảng 5 cho thấy giá trị R^2 cho Hành vi liên kết (HVLK) là 0,583; Ý định liên kết (YDLK) là 0,551. Theo Hair và cộng sự (2021), các giá trị R^2 lớn hơn 0,26 được coi là đáng kể, dựa trên ngưỡng này các biến tiên lượng trong mô hình giải thích một phần đáng kể phương sai của HVLK và YDLK. So với dữ liệu doanh nghiệp (HVLK = 0,670; YDLK = 0,576) năng lực giải thích của mô hình đối với tất cả các biến nội sinh trong mẫu khảo sát từ trường học cũng khá tương đồng, nhưng giá trị R^2 cho Hành vi liên kết (HVLK) đối với dữ liệu được khảo sát từ doanh nghiệp cao hơn đáng kể so với dữ liệu từ trường học.

Phân tích độ lớn tác động (f^2) cung cấp một góc nhìn sâu hơn về tầm quan trọng thực tiễn của mỗi mối quan hệ trong mô hình. Dựa trên các ngưỡng của Cohen (1988) (0,02 là nhỏ; 0,15 là trung bình; 0,35 là lớn), kết quả từ dữ liệu các trường học cho thấy một sự phân hóa rõ rệt về mức độ ảnh hưởng. Một nhóm các mối quan hệ nổi lên với tác động ở mức trung bình, đóng vai trò là các động lực chính trong mô hình. Cụ thể, mối quan hệ mạnh nhất là từ HTXH đến CMXH với $f^2 = 0,315$, gần đạt mức tác động lớn. Các tác động quan trọng khác bao gồm YDLK $\rightarrow$ HVLK ($f^2 = 0,216$); LTCT $\rightarrow$ TDLK ($f^2 = 0,207$); KSHV lên cả HVLK ($f^2 = 0,180$) và YDLK ($f^2 = 0,171$). Ngoài ra, HTLK cũng có ảnh hưởng ở mức trung bình lên KSHV ($f^2 = 0,156$). Các mối quan hệ còn lại, dù có ý nghĩa thống kê, nhưng có độ lớn tác động ở

Bảng 6: Kết quả PLSPredict từ Smart PLS 4 (đối với dữ liệu trường học)

	Q ² predict	PLS-SEM_RMSE	LM_RMSE
HVLK1	0,262	1,066	1,154
HVLK2	0,264	1,146	1,153
HVLK3	0,206	1,051	1,087
HVLK4	0,229	1,134	1,118
YDLK1	0,288	0,899	0,904
YDLK2	0,309	0,929	0,964
YDLK3	0,342	0,772	0,756

(Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả bài báo)

mức nhỏ. Ví dụ, tác động của NTLK lên TDLK ($f^2 = 0,084$) hay của RCLK lên KSHV ($f^2 = 0,056$) đều ở mức khiêm tốn. Tóm lại, phân tích f^2 cho thấy không phải tất cả các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê đều có tầm quan trọng thực tiễn như nhau. Trong bối cảnh các trường học, các yếu tố như Nguồn hỗ trợ xã hội, Lợi thế cạnh tranh và Kiểm soát hành vi nổi lên như những động lực cốt lõi có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất, trong khi các yếu tố khác đóng vai trò hỗ trợ.

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện việc đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu thông qua quy trình PLSPredict cho các biến nội sinh đích chính là Hành vi liên kết (HVLK) và Ý định liên kết (YDLK) từ dữ liệu trường học, đây là một bước kiểm định quan trọng, giúp khẳng định giá trị thực tiễn của mô hình vượt ra ngoài khả năng giải thích dữ liệu trong mẫu. Kết quả ở Bảng 6 đã hé lộ những khác biệt sâu sắc và có ý nghĩa về tính hiệu quả của mô hình trong hai bối cảnh nghiên cứu.

Cụ thể, trong mẫu dữ liệu của các trường học (Bảng 6), mô hình thể hiện năng lực dự báo ở mức trung bình và không đồng nhất. Mặc dù tất cả các giá trị Q²predict đều dương, một dấu hiệu tích cực ban đầu, nhưng phân tích chi tiết hơn về sai số dự báo (RMSE) lại cho thấy một bức tranh phức tạp hơn. Đối với cấu trúc Hành vi liên kết (HVLK), chỉ có 3

trên 4 chỉ báo có giá trị PLS-SEM_RMSE thấp hơn LM_RMSE, với chỉ báo HVLK4 là một ngoại lệ. Tương tự, đối với cấu trúc Ý định liên kết (YDLK), chỉ 2 trên 3 chỉ báo thỏa mãn tiêu chí này, với YDLK3 là ngoại lệ. Điều này cho thấy, mặc dù mô hình có năng lực dự báo, nhưng nó không hoàn toàn vượt trội hơn một mô hình tuyến tính đơn giản trên tất cả các khía cạnh. Kết quả này tạo ra một sự tương phản rõ rệt với dữ liệu từ khối doanh nghiệp, nơi mô hình được xác định là vượt trội hơn mô hình cơ sở trên tất cả các chỉ báo. Sự khác biệt này không chỉ mang ý nghĩa thống kê mà còn chứa đựng hàm ý lý thuyết quan trọng về tính tùy thuộc vào bối cảnh của mô hình. Nó cho thấy rằng các cơ chế phức tạp được mô hình hóa dường như nắm bắt các động lực ra quyết định trong môi trường doanh nghiệp một cách hiệu quả và ổn định hơn. Ngược lại, trong môi trường học thuật, một số khía cạnh của hành vi và ý định có thể được dự báo tốt hơn bởi các mô hình đơn giản hơn, hoặc có thể bị chi phối bởi các yếu tố thể chế, quy định mà mô hình hiện tại chưa bao quát hết.

Trong khi mô hình nghiên cứu đã chứng tỏ được giá trị dự báo đáng tin cậy, phân tích so sánh này nhấn mạnh rằng năng lực dự báo của nó không phải là một hằng số, mà có sự biến đổi tùy theo đặc thù của từng môi trường.

Điều này khẳng định tầm quan trọng của việc diễn giải kết quả một cách thận trọng và có xem xét đến bối cảnh cụ thể của đối tượng nghiên cứu; đồng thời gợi mở hướng nghiên cứu trong tương lai về các yếu tố đặc thù có thể ảnh hưởng đến quá trình liên kết trong khối giáo dục.

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố thuộc về lý thuyết hành vi (TPB, TRA) và các yếu tố đặc thù của liên kết đều đóng vai trò quan trọng, nhưng mức độ ảnh hưởng có thể khác nhau giữa trường nghề và doanh nghiệp.

Sự khác biệt trong kết quả giữa hai nhóm đối tượng có thể được giải thích bởi sự khác biệt trong mục tiêu, ưu tiên và bối cảnh hoạt động. Doanh nghiệp thường tập trung vào lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh, trong khi trường nghề có thể ưu tiên các mục tiêu giáo dục và xã hội. Điều này dẫn đến sự khác biệt trong cách họ nhận thức và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết.

5.2. Hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đóng góp vào lý thuyết hiện có về liên kết trường nghề - doanh nghiệp bằng cách: Mở rộng mô hình TPB và TRA để bao gồm các yếu tố đặc thù của liên kết. So sánh trực tiếp nhận thức và hành vi của trường nghề và doanh nghiệp. Cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ một bối cảnh mới nổi (Nam Trung Bộ).

Kết quả nghiên cứu có những hàm ý quan trọng đối với các nhà quản lý và hoạch định chính sách:

Cần chú trọng xây dựng lòng tin, tăng cường năng lực tự quyết và tạo ra sự tương đồng về văn hóa với các doanh nghiệp đối tác.

Cần quan tâm đến các chuẩn mực xã hội, xây dựng thái độ tích cực đối với liên kết và tạo điều kiện hỗ trợ cho các hoạt động hợp tác.

Đối với các nhà hoạch định chính sách: Cần tạo ra môi trường pháp lý và chính sách thuận lợi để khuyến khích liên kết trường nghề - doanh nghiệp, đồng thời chú ý đến sự khác biệt trong nhu cầu và ưu tiên của các bên liên quan.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu này có một số hạn chế: Phạm vi địa lý hạn chế (Nam Trung Bộ) và phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng phạm vi địa lý, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và xem xét các yếu tố khác như vai trò của Chính phủ và các tổ chức trung gian.

6. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu này đã phân tích toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết giữa trường nghề và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch tại Nam Trung Bộ. Kết quả cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy cả các yếu tố thuộc lý thuyết hành vi lẫn các yếu tố đặc thù của bối cảnh liên kết đều có vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định và hành vi hợp tác.

Thứ nhất, các yếu tố như hỗ trợ liên kết, năng lực tự quyết, niềm tin và sự tương đồng văn hóa giá trị được chứng minh có tác động tích cực đến ý định và hành vi liên kết, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng quan hệ hợp tác dựa trên sự tin tưởng, tôn trọng và thấu hiểu lẫn nhau.

Thứ hai, kết quả chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa trường nghề và doanh nghiệp: Chuẩn mực xã hội và thái độ liên kết có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến doanh nghiệp, trong khi lại ít quan trọng đối với trường nghề. Điều này phản ánh sự khác biệt trong động cơ, kỳ vọng và ưu tiên của từng nhóm chủ thể.

Thứ ba, nghiên cứu cũng cho thấy nhận thức về kiểm soát hành vi và rủi ro liên kết không phải là những yếu tố quyết định trong bối cảnh khu vực nghiên cứu.

Những phát hiện trên có ý nghĩa quan trọng cho các nhà quản lý trường nghề, doanh nghiệp du lịch và các nhà hoạch định chính sách. Việc thấu hiểu các yếu tố thúc đẩy và cản trở liên kết sẽ giúp các bên thiết kế chiến lược hợp tác phù hợp, tăng cường hiệu quả đào tạo, qua đó nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của nguồn nhân lực du lịch trong giai đoạn hội nhập. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior: Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-221.
- Baum, T. (1999). Human resources in tourism: Still waiting for change? - A 2007 reprise. *Tourism Management*, 28(6), 1383.
- Becker, G. S. (1993). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education* (3rd ed.). University of Chicago Press.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*.
- International Labour Organization (ILO). (2020). *Skills and jobs mismatches in low- and middle-income countries*. ILO.
- Nguyễn Văn Anh, & Trần Thị Bình. (2021). *Phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- OECD. (2019). *Strengthening the governance of skills systems*. OECD Publishing.
- Phạm Văn Cường, & Lê Thị Diễm. (2020). Liên kết đào tạo nghề và nhu cầu doanh nghiệp. *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 276(2), 45-53.
- Richardson, S. (2009). Undergraduates' perceptions of tourism and hospitality as a career choice. *International Journal of Hospitality Management*, 28(3), 382-388.

UNESCO. (2016). *Strategy for technical and vocational education and training (TVET) (2016-2021)*. UNESCO.

World Tourism Organization (UNWTO). (2020). *Tourism and jobs: A better future for all*. UNWTO.

Summary

The rapid development of the tourism industry in Vietnam's South Central Coast has created an urgent demand for high-quality human resources, wherein the linkage between vocational education institutions and tourism enterprises plays a pivotal role. This study aims to analyze the factors determining the extent of this linkage by developing and testing a model based on the Theory of Planned Behavior (TPB) and the Theory of Reasoned Action (TRA), integrated with context-specific factors. A mixed-methods approach was employed, involving a qualitative phase for scale development and a quantitative survey of vocational education institutions and tourism enterprises. The data were analyzed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) and Multi-Group Analysis (MGA). The findings indicate that trust, linkage support, and cultural similarity are significant predictors for both groups. However, social norms and attitude towards linkage have a stronger impact on enterprises. The research contributes to theory by extending the application of behavioral models to the context of inter-organizational collaboration. It also provides crucial policy implications to help stakeholders formulate appropriate strategies to enhance the effectiveness of training linkages and foster sustainable